FireAnt

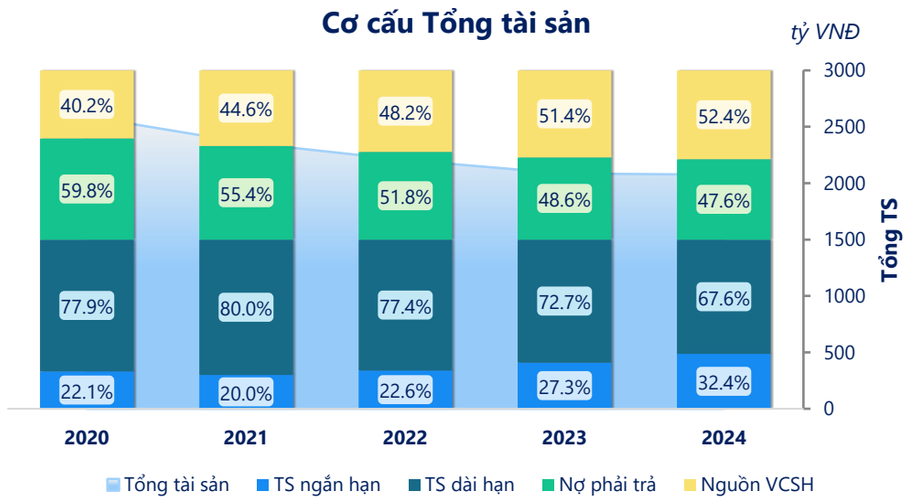
CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,567
SL cổ phiếu LH	74,206,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,590
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,088
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,276
P/E	12.0
EPS	1,429

	YTD	1T	3T	6T
HPW	-17.7%	-9.5%	3.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

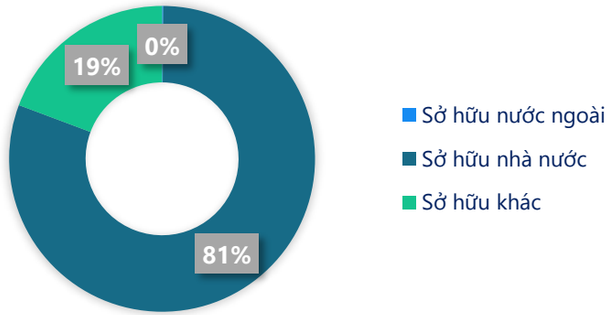
Cơ cấu Tổng tài sản



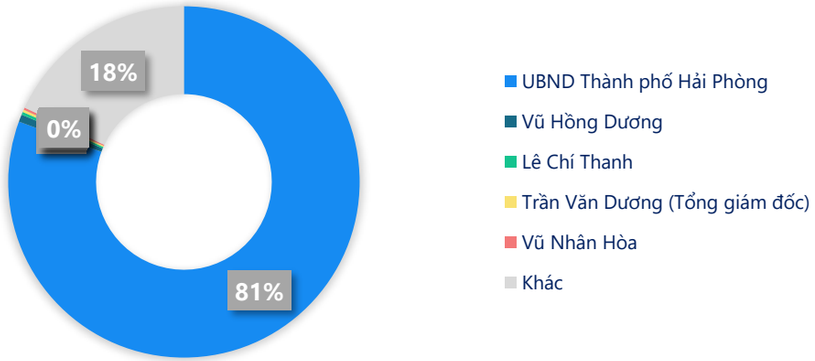
Tổng tài sản của **HPW** năm 2024 đạt **2,076** tỷ đồng, giảm **0.53%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.6% và 52.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

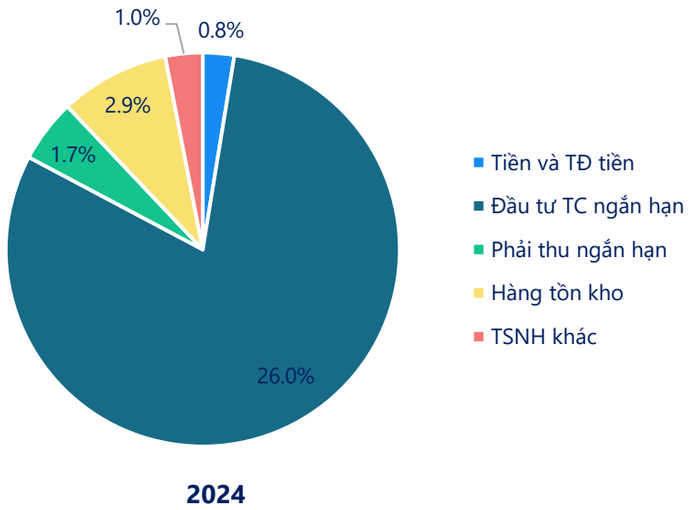


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **80.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 19.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.13%.

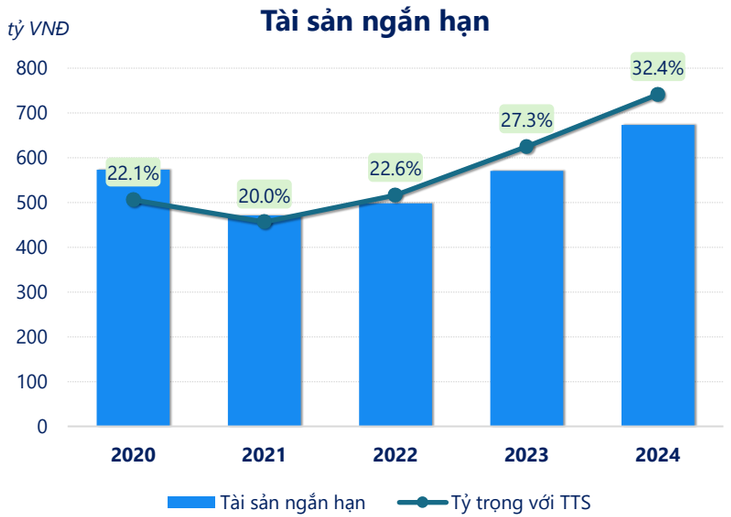
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Thành phố Hải Phòng** sở hữu **80.6%**, lớn thứ 2 là Vũ Hồng Dương nắm giữ 0.67% và đứng thứ 3 là Lê Chí Thanh nắm giữ 0.27%.

CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)

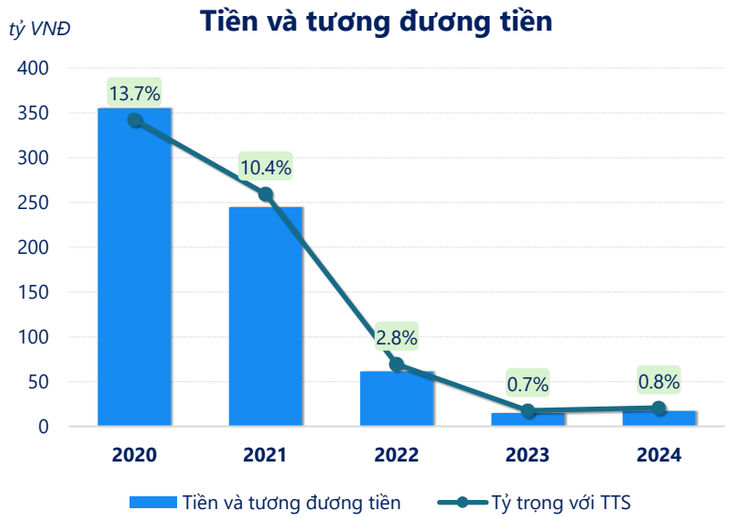
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



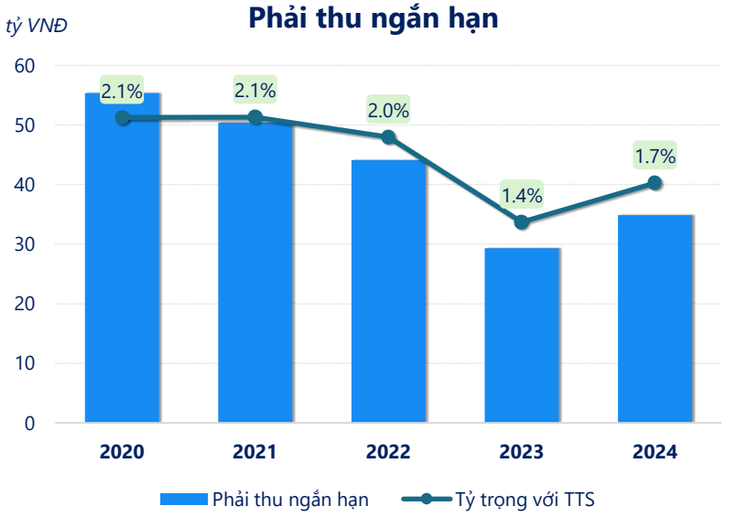
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HPW đạt **673.1** tỷ đồng, tăng trưởng **18.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.92% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



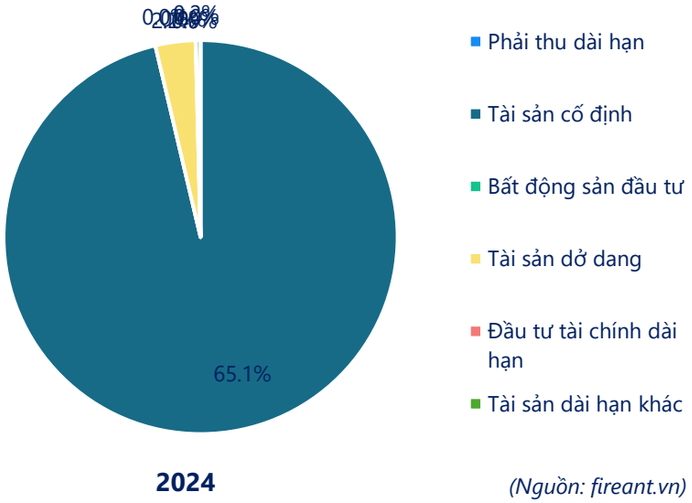
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

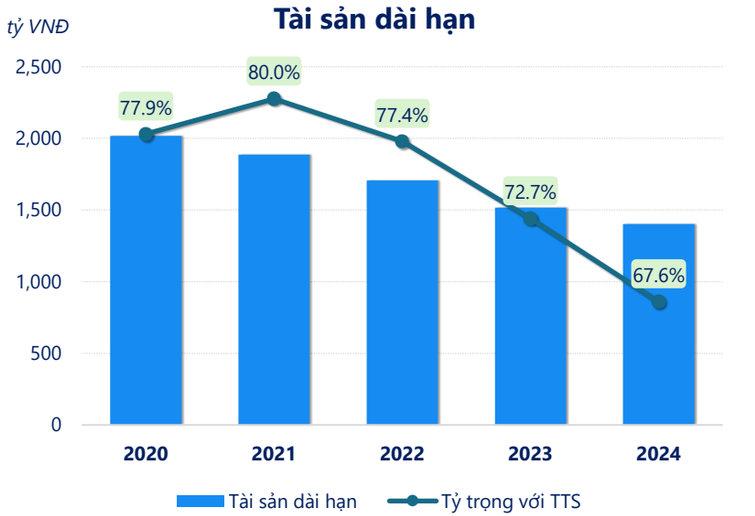
CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



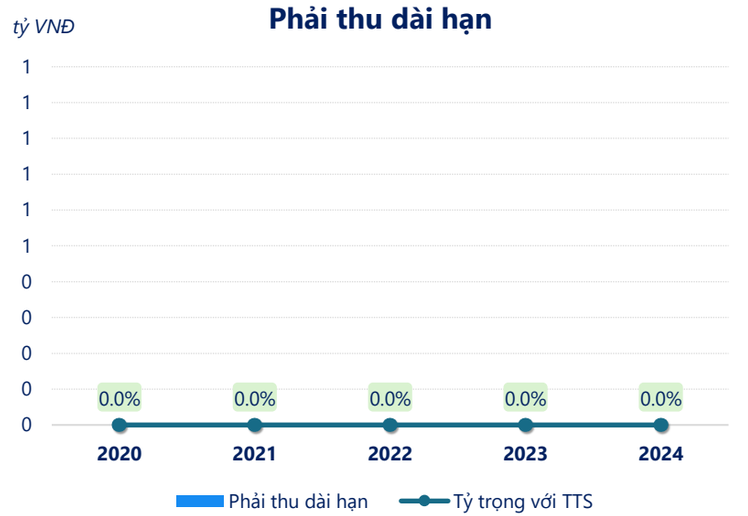
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

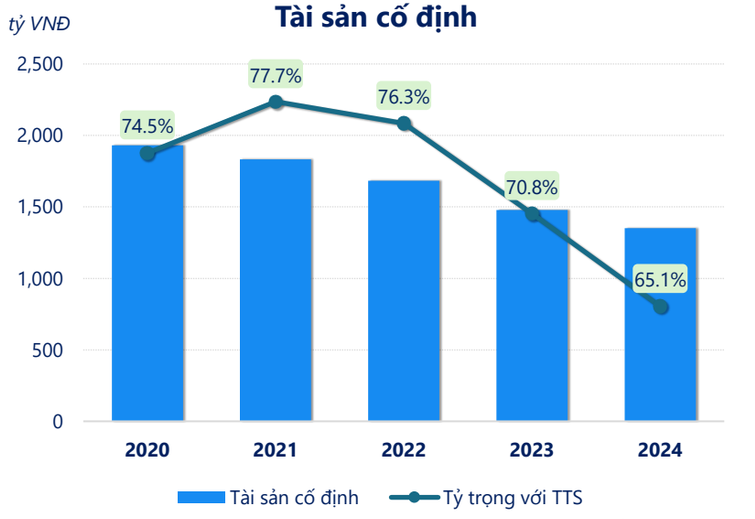


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,403** tỷ đồng giảm **7.51%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **67.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **65.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.22%.

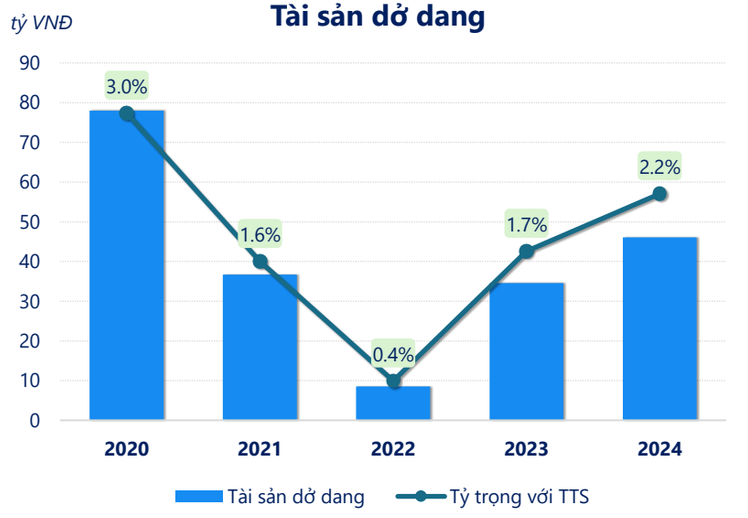
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

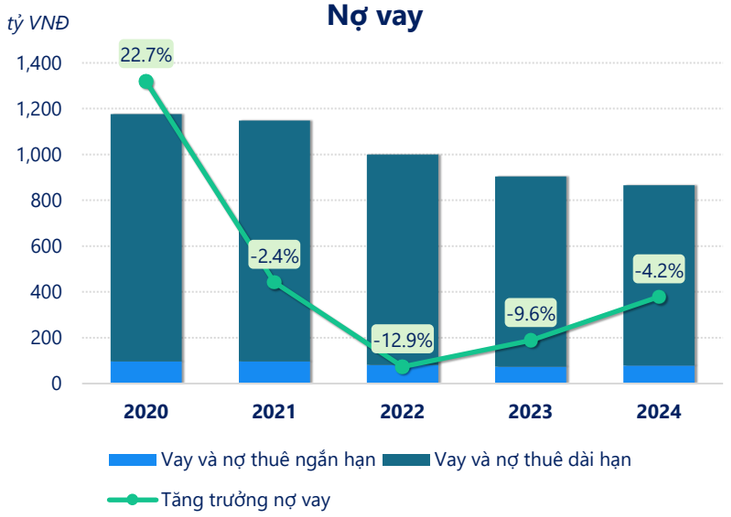


(Nguồn: fireant.vn)

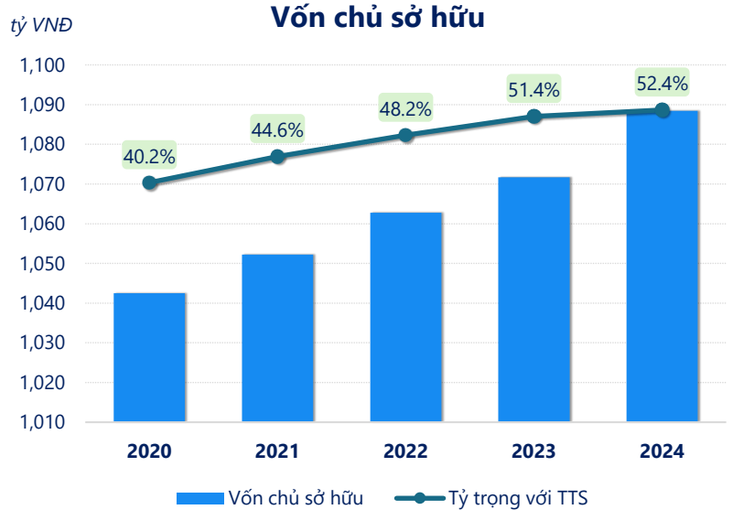
FireAnt

CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)

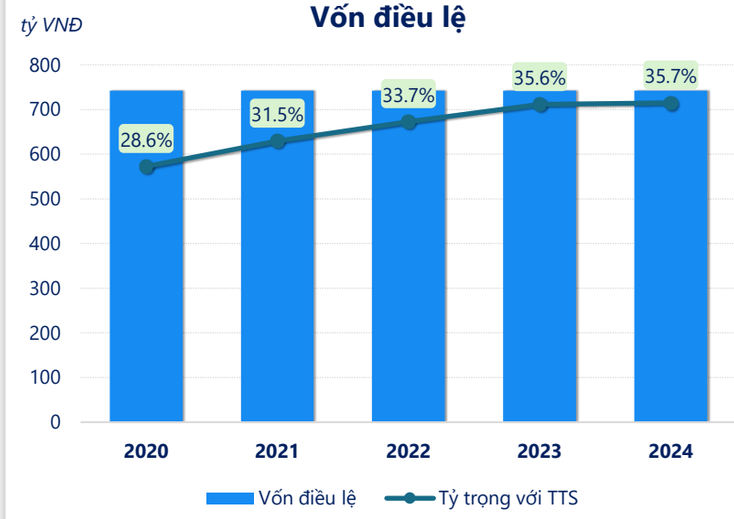
Nợ vay



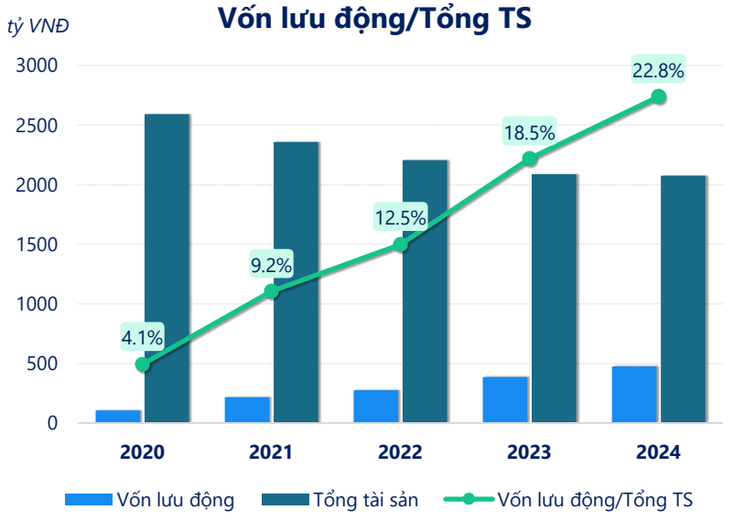
Vốn chủ sở hữu



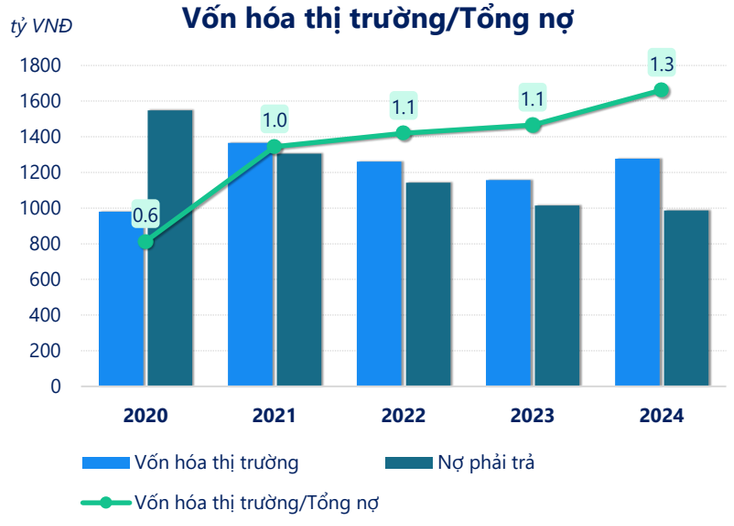
Vốn điều lệ



Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,075**	**2,087**	**-0.6%**
Tài sản ngắn hạn	673	570	18.0%
Tiền và tương đương tiền	17.3	14.8	17.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	540	433	24.7%
Phải thu ngắn hạn	34.8	29.3	18.9%
Hàng tồn kho	60.6	57.9	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	20.6	35.5	-42.0%
Tài sản dài hạn	**1,402**	**1,517**	**-7.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,350	1,477	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	46.1	34.6	33.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.70	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.99**	**3.90**	**27.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	987	1,015	-2.8%
Nợ ngắn hạn	**195**	**184**	**5.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.0	73.3	2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.8	11.9	91.3%
Nợ dài hạn	791	831	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	791	831	-4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,088**	**1,072**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,088**	**1,072**	**1.6%**
Vốn điều lệ	742	742	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**996**	**1,023**	**1,073**	**1,131**	**1,288**
Giá vốn hàng bán	614	657	646	681	804
Lợi nhuận gộp	**382**	**366**	**427**	**450**	**484**
Doanh thu HĐTC	10.7	20.4	15.0	26.2	23.6
Chi phí TC	28.5	26.6	65.4	87.2	96.6
Chi phí lãi vay	**27.5**	**26.0**	**34.4**	**60.8**	**57.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	143	144	150	153	156
Chi phí QLDN	101	94.3	106	109	117
LN thuần từ HĐKD	**120**	**121**	**121**	**127**	**137**
Lợi nhuận khác	-0.75	0.29	2.50	0.46	1.12
LN trước thuế	**119**	**121**	**124**	**128**	**138**
Lợi nhuận sau thuế	**96.8**	**97.0**	**98.8**	**102**	**111**
LNST của CĐ cty mẹ	**89.3**	**89.5**	**91.1**	**94.3**	**102**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-148	346	362	348	334
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	140	-375	-298	-204	-186
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	157	-81.3	-247	-190	-145
Tiền đầu kỳ	209	355	245	61.4	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	**149**	**-110**	**-183**	**-46.6**	**2.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.59	-0.13	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	355	245	61.4	14.8	17.3

Powered by Infographic